

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3-VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 21/4/2026
V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lý Thị Thúy Quỳnh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Chùng**

Bà **Nguyễn Thụy Thúy Ân**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Ứng Văn Tuấn** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3
- Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:*
Không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2026/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2026 về “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thúy P**, sinh năm 1985; Nơi cư trú: **Tổ A, ấp T, xã M, tỉnh Vĩnh Long**, có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông **Phan Tiến S**, sinh năm 1983; Nơi cư trú: **Tổ G, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long**, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 30/01/2026 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thúy P** trình bày:

Vào năm 2007, bà P và ông Phan Tiến S quen biết nhau, tự tìm hiểu nên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Vĩnh Long) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 16 vào ngày 17/5/2007. Sau khi kết hôn thời gian đầu hai vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2011 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, cả hai đã ly thân khoảng 15 năm. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà P yêu cầu được ly hôn với ông S.

+ Về nuôi con chung: Giữa bà P và ông S có 01 con chung tên Phan Huỳnh T sinh ngày 21/6/2006. Do con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thúy P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ngày 25/3/2026, nguyên đơn Nguyễn Thị Thúy P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

- Bị đơn ông Phan Tiến S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án số 61/2026/TB-TLVA ngày 04/02/2026; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 105/TB-TA ngày 06/02/2026; Thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ số 190/TB-TA ngày 06/03/2026; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 189/TB-TA ngày 06/03/2026; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/03/2026 và giấy triệu tập xét xử lần thứ nhất; Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06/4/2026 và giấy triệu tập xét xử lần thứ hai nhưng ông S không đến Tòa án để trình bày và cung cấp bản khai đối với yêu cầu khởi kiện của bà P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn **Nguyễn Thị Thúy P** khởi kiện xin ly hôn với ông **Phan Tiến S** có nơi cư trú tại **xã T, tỉnh Vĩnh Long** do đó Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long thụ lý và giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình theo thủ tục sơ thẩm được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025.

Do nguyên đơn bà **P** có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và bị đơn ông **S** đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà **P** và ông **S**.

[2] Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân:

Vào năm 2007, bà **P** và ông **S** tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã **T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long** (nay là Ủy ban nhân dân xã **M, tỉnh Vĩnh Long**) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 16 vào ngày 17/5/2007 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét quá trình chung sống của bà **P** và ông **S**: Theo lời khai của bà **P**, sau khi kết hôn thời gian đầu hai vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thường hay phát sinh mâu thuẫn và bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, mặc dù cả hai đã tìm cách hàn gắn nhưng không có kết quả. Vào năm 2015, bà **P** có yêu cầu ly hôn với ông **S** nhưng lúc đó ông **S** không có mặt tại địa phương nên Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu ly hôn của bà **P**, cả hai ly thân đến nay được khoảng 15 năm, hiện nay ông **S** đã trở về **ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long** sinh sống nên bà **P** yêu cầu được ly hôn với ông **S**. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông **S** không đến Tòa án để trình bày và nộp bản khai nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà **P** nên phải chịu hậu quả bất lợi theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Do giữa bà **P** và ông **S** không còn thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 dẫn đến tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà **P** là có căn cứ phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận cho bà **P** được ly hôn với ông **S**.

[2.2] Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Thúy P và ông Phan Tiến S có 01 con chung tên Phan Huỳnh T sinh ngày 21/6/2006. Do con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thúy P và ông Phan Tiến S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thúy P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn theo quy định khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

Căn cứ Điều 19, Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thúy P được ly hôn với ông Phan Tiến S.

2. Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Thúy P và ông Phan Tiến S có 01 con chung tên Phan Huỳnh T sinh ngày 21/6/2006. Do con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thúy P và ông Phan Tiến S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thúy P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu xin ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002252 ngày 30/01/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long, bà P đã nộp xong

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

6. Án xử công khai, bà Nguyễn Thị Thúy P và ông Phan Tiến S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01;
- VKSND Khu vực 3: 01;
- THADS tỉnh Vĩnh Long: 01;
- UBND xã Mỹ Thuận: 01;
- Đường sự: 02;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Thị Thúy Quỳnh